

Số: 202/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc bổ sung cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương, điều chỉnh, bổ sung, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 và một số nội dung thuộc lĩnh vực tài chính - ngân sách

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH  
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Thông tư 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 692/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; số 693/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (trừ lĩnh vực y tế và giáo dục) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; số 703/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho một số cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ; số 813/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc bổ sung cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương, dự toán ngân sách nhà nước và điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung và phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2024:

1. Bổ sung kế hoạch ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, ghi chi tiền giải phóng mặt bằng nhà đầu tư ứng trước theo quy định của Luật Đất đai: 21.830 triệu đồng, trong đó: Ghi thu tiền sử dụng đất: 0 triệu đồng; ghi thu tiền thuê đất trả tiền một lần: 21.830 triệu đồng (*Chi tiết theo phụ biểu 01*).

2. Điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh:

2.1. Điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách cấp tỉnh: Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để bổ sung kế hoạch chi đầu tư phát triển: 370.000 triệu đồng.

2.2. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh:

a) Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh: 304.288 triệu đồng. Gồm:

- Phân bổ kinh phí cho Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân 13 huyện, thị xã, thành phố để hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024 so với học phí năm học 2021-2022 theo quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ: 261.575 triệu đồng (*Chi tiết theo Phụ biểu 02*)

- Phân bổ cho Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí để thực hiện Đề án Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị để nâng cao năng lực cơ sở y tế tỉnh Quảng Ninh năm 2024 (giai đoạn 1) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2023: 42.713 triệu đồng

b) Phân bổ kế hoạch chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn bổ sung 370.000 triệu đồng cho 04 công trình, dự án:

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều: 100.000 triệu đồng;

- Đầu tư xây dựng, cải tạo, xây mới Trụ sở các trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 (giai đoạn 1) và sửa chữa, cải tạo trụ sở Trung tâm kiểm nghiệm – Sở Y tế: 50.000 triệu đồng;

- Bổ sung cơ sở vật chất và trang thiết bị cho trường THCS thị trấn Đàm Hà: 20.000 triệu đồng;

- Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn 2): 200.000 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 03)*

3. Dự toán chi ngân sách tỉnh sau điều chỉnh: 19.888.658 triệu đồng (không đổi so với Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023), trong đó:

Dự toán chi đầu tư phát triển: 10.461.232 triệu đồng, tăng 370.000 triệu đồng;  
 Dự toán chi thường xuyên: 6.729.131 triệu đồng, giảm 370.000 triệu đồng.

Dự toán chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh: 33.955.821 triệu đồng (không đổi so với Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023). Trong đó: Chi đầu tư phát triển: 14.405.137 triệu đồng, tăng 370.000 triệu đồng; Chi thường xuyên: 16.571.046 triệu đồng, giảm 370.000 triệu đồng.

*(Chi tiết theo các biểu số 15, 17, 33, 34 và 37 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)*

**Điều 2.** Bổ sung, điều chỉnh cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2024 tại Điều 3 Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết đối với các nguồn kinh phí ngân sách cấp tỉnh: (i) nguồn vốn chuẩn bị đầu tư (bao gồm kinh phí cho các nhiệm vụ quy hoạch theo Luật Quy hoạch và Luật Đầu tư công); (ii) các khoản kinh phí chi thường xuyên đã được bố trí dự toán đầu năm nhưng chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện của các đơn vị dự toán cấp I (không bao gồm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh) để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh, các nhiệm vụ quy hoạch sử dụng kinh phí chi thường xuyên. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết đảm bảo các quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp thường lệ đối với các nhiệm vụ được giao.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý cho ý kiến về một số nội dung đề Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền, gồm: (i) Số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho một số cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh tại Tờ trình số 703/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; (ii) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại Tờ trình số 692/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; (iii) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (trừ lĩnh vực y tế và giáo dục) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý tại Tờ trình số 693/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc rà soát, đánh giá tình hình thực hiện tiêu chuẩn, định mức đã được ban hành và định mức dự kiến bổ sung kỳ này, tuyệt đối không để xảy ra trùng lặp, đảm bảo phù hợp với chức năng nhiệm vụ và nhu cầu thực tế của các cơ quan, đơn vị, phát huy hiệu quả sau đầu tư, trang sắm.

**Điều 4.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Điều 1, 2; quyết định theo thẩm quyền đối với các nội dung xin ý kiến tại Điều 3. Ủy ban nhân dân



tính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính đầy đủ, khách quan, chính xác của các thông tin, số liệu, nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý và sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo tiến độ, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, lãng phí, thất thoát.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội; Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBTV Quốc hội (b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và tổ chức CT-XH tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ9.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Kỳ**

**DỰ TOÁN GHI THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT,  
GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG NHÀ ĐẦU TƯ TỰ NGUYỆN ỨNG TRƯỚC**  
(Kèm theo Nghị quyết số **202**/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án   | Chủ đầu tư                                 | Dự toán ghi thu |                  |               | Dự toán ghi chi |
|-----|--|--|-----------------|------------------|---------------|-----------------|
|     |  |  | Tổng số         | Tiền sử dụng đất | Tiền thuê đất |                 |
| 1   | Dự án chợ Minh Thành và khu tái định cư chợ Minh Thành, phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên  | Công ty TNHH Thanh Thảo                    | 2.090           | -                | 2.090         | 2.090           |
| 2   | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Việt Hưng - giai đoạn 1  | Công ty CP phát triển KCN Việt Hưng        | 18.315          |                  | 18.315        | 18.315          |
| 3   | Dự án Hệ thống tuyến băng tải vận chuyển than từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ Trảng Bạch đến mặt bằng +56 Mạo Khê tại phường Hoàng Quế, Yên Thọ, Mạo Khê, thị xã Đông Triều | Công ty TNHH 1 Thành viên môi trường – TKV | 1.425           |                  | 1.425         | 1.425           |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>   |  | <b>21.830</b>   |                  | <b>21.830</b> | <b>21.830</b>   |

**PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÈNH LỆCH MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC  
2023-2024 SO VỚI MỨC THU HỌC PHÍ CỦA NĂM 2021-2022**

(Kèm theo Nghị quyết số **202**/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Địa phương             | Số tiền        | Ghi chú |
|----|------------------------|----------------|---------|
|    | <b>Tổng cộng</b>       | <b>261.575</b> |         |
| 1  | Sở Giáo dục và Đào tạo | 49.592         |         |
| 2  | Thành phố Hạ Long      | 62.991         |         |
| 3  | Thành phố Móng Cái     | 19.209         |         |
| 4  | Thành phố Cẩm Phả      | 39.248         |         |
| 5  | Thành phố Uông Bí      | 24.737         |         |
| 6  | Thị xã Đông Triều      | 26.343         |         |
| 7  | Thị xã Quảng Yên       | 23.462         |         |
| 8  | Huyện Vân Đồn          | 2.781          |         |
| 9  | Huyện Tiên Yên         | 3.679          |         |
| 10 | Huyện Hải Hà           | 3.667          |         |
| 11 | Huyện Đầm Hà           | 3.029          |         |
| 12 | Huyện Bình Liêu        | 1.398          |         |
| 13 | Huyện Ba Chẽ           | 942            |         |
| 14 | Huyện Cô Tô            | 497            |         |





**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN VỐN  
NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

| STT      | Danh mục dự án   | Quyết định phê duyệt dự án       | Tổng mức đầu tư |                         | Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch năm 2024 | Ghi chú |
|----------|--|----------------------------------|-----------------|-------------------------|--|-------------------|---------|
|          |  |                                  | Tổng số         | Trong đó ngân sách tỉnh |  |                   |         |
| <b>I</b> | <b>TỔNG SỐ</b>   | -                                | <b>865.546</b>  | <b>859.130</b>          | <b>859.130</b>                             | <b>370.000</b>    | -       |
| 1        | Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều   | 1138/QĐ-HĐND ngày 16/4/2024      | 390.455         | 390.455                 | 390.455                                    | 100.000           |         |
| 2        | Đầu tư xây dựng, cải tạo, xây mới Trụ sở các trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 (giai đoạn 1) và sửa chữa, cải tạo trụ sở Trung tâm kiểm nghiệm – Sở Y tế | 1155/QĐ-HĐND ngày 17/4/2024      | 90.301          | 90.301                  | 90.301                                     | 50.000            |         |
| 3        | Bổ sung cơ sở vật chất và trang thiết bị cho trường THCS thị trấn Đàm Hà   | 5204/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 (H) | 64.416          | 58.000                  | 58.000                                     | 20.000            |         |
| 4        | Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn 2)   | 163/QĐ-UBND ngày 17/4/2024       | 320.374         | 320.374                 | 320.374                                    | 200.000           |         |

\*



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung   | Dự toán năm 2024 tại Nghị quyết số 185/NQ-HĐND | Điều chỉnh dự toán | Dự toán sau điều chỉnh |
|------------|--|--|--------------------|------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                             | 33.955.821                                     |                    | 33.955.821             |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>               | 31.593.626                                     |                    | 31.593.626             |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>   | 1.436.342                                      |                    | 1.436.342              |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                          |  |                    |                        |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                | 1.436.342                                      |                    | 1.436.342              |
| <b>V</b>   | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                       | 925.853  |                    | 925.853                |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                   | 33.921.221                                     |                    | 33.921.221             |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                           | 32.066.983                                     |                    | 32.066.983             |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                  | 14.035.137                                     | 370.000            | 14.405.137             |
| 2          | Chi thường xuyên                                       | 16.941.046                                     | -370.000           | 16.571.046             |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 8.200  |                    | 8.200                  |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                       | 1.600  |                    | 1.600                  |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                     | 650.000  |                    | 650.000                |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                   | 431.000  |                    | 431.000                |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu</b>           | 1.436.342                                      |                    | 1.436.342              |
| 1          | Bổ sung vốn đầu tư                                     | 430.720  |                    | 430.720                |
| 2          | Bổ sung vốn sự nghiệp                                  | 1.005.622                                      |                    | 1.005.622              |
| <b>III</b> | <b>Chi bổ sung mục tiêu ngân sách cấp dưới</b>         | 417.896  |                    | 417.896                |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>                       | 34.600   |                    | 34.600                 |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                         | 34.600   |                    | 34.600                 |





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung  | Dự toán năm 2024<br>tại Nghị quyết số<br>185/NQ-HĐND | Điều chỉnh dự<br>toán | Dự toán năm 2024<br>sau điều chỉnh |
|------------|---|--|-----------------------|------------------------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>  | 33.955.821   |                       | 33.955.821                         |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>   | 32.066.983   |                       | 32.066.983                         |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>  | 14.035.137   | 370.000               | 14.405.137                         |
| 1          | Chi đầu tư công   | 13.850.000   | 370.000               | 14.220.000                         |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |  |                       |                                    |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)   | 185.137  |                       | 185.137                            |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>   | 16.941.046   | -370.000              | 16.571.046                         |
|            | <i>Trong đó:</i>  |  |                       |                                    |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề  | 5.410.302  | -20.000               | 5.390.302                          |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ   | 126.754  |                       | 126.754                            |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>   | 8.200  |                       | 8.200                              |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>   | 1.600  |                       | 1.600                              |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>   | 650.000  |                       | 650.000                            |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>   | 431.000  |                       | 431.000                            |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>  | 1.436.342  |                       | 1.436.342                          |
| <b>I</b>   | <b>Bổ sung vốn đầu tư</b>   | 430.720  |                       | 430.720                            |
| <b>II</b>  | <b>Bổ sung vốn sự nghiệp</b>  | 1.005.622  |                       | 1.005.622                          |
| <b>C</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>   | 417.896  |                       | 417.896                            |
| <b>G</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>   | 34.600   |                       | 34.600                             |



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **202/NQ-HĐND** ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | CHỈ TIÊU                           | Dự toán năm 2024<br>tại Nghị quyết số 185/NQ-HĐND |                       |                    | Điều chỉnh dự toán      |                       |                    | Dự toán năm 2024<br>sau điều chỉnh |                       |                    |
|-----------|------------------------------------|---|-----------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|           |                                    | Ngân sách<br>địa phương                           | Bao gồm               |                    | Ngân sách<br>địa phương | Bao gồm               |                    | Ngân sách<br>địa phương            | Bao gồm               |                    |
|           |                                    |   | Ngân sách<br>cấp tỉnh | Ngân sách<br>huyện |                         | Ngân sách<br>cấp tỉnh | Ngân sách<br>huyện |                                    | Ngân sách<br>cấp tỉnh | Ngân sách<br>huyện |
|           | <b>TỔNG CHI NSĐP</b>               | 33.955.821  | 19.888.658            | 14.067.163         |                         |                       |                    | 33.955.821                         | 19.888.658            | 14.067.163         |
|           | <i>Trong đó:</i>                   |   |                       |                    |                         |                       |                    |                                    |                       |                    |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>            | 32.066.983  | 17.999.820            | 14.067.163         |                         |                       |                    | 32.066.983                         | 17.999.820            | 14.067.163         |
|           | <i>Trong đó:</i>                   |   |                       |                    |                         |                       |                    |                                    |                       |                    |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>       | 14.035.137  | 10.091.232            | 3.943.905          | 370.000                 | 370.000               |                    | 14.405.137                         | 10.461.232            | 3.943.905          |
|           | <i>Trong đó:</i>                   |   |                       |                    |                         |                       |                    |                                    |                       |                    |
| 1         | Chi đầu tư công                    | 13.850.000  | 9.906.095             | 3.943.905          | 370.000                 | 370.000               |                    | 14.220.000                         | 10.276.095            | 3.943.905          |
|           | <i>Trong đó:</i>                   |   |                       |                    |                         |                       |                    |                                    |                       |                    |
| -         | Chi từ nguồn thuế, phí khác        | 3.756.800   | 3.647.095             | 109.705            | 370.000                 | 370.000               |                    | 4.126.800                          | 4.017.095             | 109.705            |
|           |                                    |   |                       |                    |                         |                       |                    |                                    |                       |                    |
|           |                                    | 16.941.046  | 7.099.131             | 9.841.915          | -370.000                | -370.000              |                    | 16.571.046                         | 6.729.131             | 9.841.915          |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>            |   |                       |                    |                         |                       |                    |                                    |                       |                    |
|           | <i>Trong đó:</i>                   |   |                       |                    |                         |                       |                    |                                    |                       |                    |
| 1         | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 5.410.302   | 1.262.636             | 4.147.666          | -20.000                 | -20.000               |                    | 5.390.302                          | 1.242.636             | 4.147.666          |
| 4         | Chi y tế, dân số và gia đình       | 2.208.317   | 1.799.837             | 408.480            | -150.000                | -150.000              |                    | 2.058.317                          | 1.649.837             | 408.480            |
| 7         | Chi các hoạt động kinh tế          | 2.479.716   | 1.557.022             | 922.694            | -200.000                | -200.000              |                    | 2.279.716                          | 1.357.022             | 922.694            |





BIỂU SỐ 34-NĐ31

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung  | Dự toán năm 2024 tại Nghị quyết số 185/NQ-HĐND | Điều chỉnh dự toán | Dự toán năm 2024 sau điều chỉnh |
|------------|---|--|--------------------|---------------------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>  | 22.891.445                                     |                    | 22.891.445                      |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                   | 3.420.683                                      |                    | 3.420.683                       |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                                 | 17.999.820                                     |                    | 17.999.820                      |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>  | 10.091.232                                     | 370.000            | 10.461.232                      |
| 1          | Chi đầu tư công   | 9.906.095                                      | 370.000            | 10.276.095                      |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)         | 185.137  |                    | 185.137                         |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>   | 7.099.131                                      | -370.000           | 6.729.131                       |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề  | 1.262.636                                      | -20.000            | 1.242.636                       |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ   | 126.754  |                    | 126.754                         |
| 3          | Chi an ninh - quốc phòng  | 217.445  |                    | 217.445                         |
| 4          | Chi y tế, dân số và gia đình  | 1.799.837                                      | -150.000           | 1.649.837                       |
| 5          | Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao | 301.660  |                    | 301.660                         |
| 6          | Chi bảo vệ môi trường   | 43.630   |                    | 43.630                          |
| 7          | Chi các hoạt động kinh tế   | 1.557.022                                      | -200.000           | 1.357.022                       |
| 8          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                  | 872.200  |                    | 872.200                         |
| 9          | Chi bảo đảm xã hội  | 778.748  |                    | 778.748                         |
| 10         | Chi thường xuyên khác   | 139.199  |                    | 139.199                         |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>               | 8.200  |                    | 8.200                           |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                     | 1.600  |                    | 1.600                           |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>   | 368.657  |                    | 368.657                         |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                 | 431.000  |                    | 431.000                         |
| <b>C</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>                                | 1.436.342                                      |                    | 1.436.342                       |
| <b>D</b>   | <b>TRẢ NỢ GỐC</b>   | 34.600   |                    | 34.600                          |



## DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT | NỘI DUNG   | Dự toán năm 2024<br>tại Nghị quyết số 185/NQ-HĐND |   |                                    |                              |                       | Điều chỉnh dự toán |   |                                    |                              |                       | Dự toán năm 2024<br>sau điều chỉnh |   |                                    |                              |                       | Ghi chú |
|-----|--|---|---|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------|---|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------------|---|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------|
|     |  | Tổng,<br>trong đó:                                | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi y tế, dân<br>số và gia<br>đình | Chi các hoạt<br>động kinh tế | Chi đảm<br>bảo xã hội | Tổng,<br>trong đó: | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi y tế, dân<br>số và gia<br>đình | Chi các hoạt<br>động kinh tế | Chi đảm<br>bảo xã hội | Tổng,<br>trong đó:                 | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi y tế,<br>dân số và<br>gia đình | Chi các hoạt<br>động kinh tế | Chi đảm bảo<br>xã hội |         |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>   | 7.099.131   | 1.262.636                                   | 1.799.837                          | 1.557.022                    | 778.748               | -370.000           | -20.000                                     | -150.000                           | -200.000                     |                       | 6.729.131                          | 1.242.636                                   | 1.649.837                          | 1.357.022                    | 778.748               |         |
|     | <i>Trong đó:</i>   |   |   |                                    |                              |                       |                    |   |                                    |                              |                       |                                    |   |                                    |                              |                       |         |
| 69  | KP thực hiện các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh | 2.636.083   | 463.000                                     | 500.000                            | 1.173.083                    | 500.000               | -370.000           | -20.000                                     | -150.000                           | -200.000                     |                       | 2.266.083                          | 443.000                                     | 350.000                            | 973.083                      | 500.000               |         |